

Nghe An, January 19, 2026

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL REPORTS**To: - Hanoi Stock Exchange**

In accordance with Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Hoang Mai Stone Joint Stock Company hereby discloses its Q4 2025 financial report to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization Name: Hoang Mai Stone Joint Stock Company

- Stock ticker symbol: **HMR**
- Address: Tan Thanh Hamlet, Quynh Thien Ward, Hoang Mai Town, Nghe An Province

- Phone : 0238 664 260 Fax: 0238 664 136
- Email: hoangmai@rccgroup.vn Website: <https://rcchoangmai.vn/>

2. Content of the published information:

- Financial statements for Q4 2025
- + Separate financial statements (TCNY) no subsidiaries and no superior accounting unit with subordinate units);

- + Consolidated financial statements (including subsidiaries);
- + Consolidated financial statements (TCNY has an accounting unit with its own accounting system).
- Cases requiring explanation of the cause:
 - + The auditing firm issued an opinion other than a fully unqualified opinion on the financial statements (for the financial statements audited in 2025):

Yes No

Explanatory document in case of a checkmark:

Yes No

- + The difference between pre- and post-audit profit in the reporting period is 5% or more, shifting from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):

Yes No

Explanatory document in case of a checkmark:

Yes No

- + The after-tax profit in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

Yes No 

Explanatory document in case of a checkmark:

Yes No

+ Net profit after tax in the reporting period shows a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa:

Yes No

Explanatory document in case of a checkmark:

Yes No

This information was published on the company's website on January 19, 2026, at the following link: <https://rcchoangmai.vn/> under the Investor Relations section.

3. Report on transactions valued at 35% or more of total assets in 2025.

In the event that TCNY has transactions, please report the following information in full:

- Transaction details:.....
- Percentage of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (*based on the most recent annual financial report*);.....
- Transaction completion date:.....

We hereby declare that the information published above is true and accurate, and we assume full legal responsibility for its content.

Attached documents:

- Financial statements for Q4 2025
- Explanation document for net profit after tax

Organization representative

Legal representative/Person authorized to act on behalf of the government



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Ánh

Explanatory document in case of a checkmark:

Yes No

+ The difference between the net profit in the reporting period is 5% or more, shifting from the same period of the previous year (for annual financial statements in 2025).

Explanatory document in case of a checkmark:

Yes No

+ The after-tax profit in the interim statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year.

Yes No

HOANG MAI STONE JOINT STOCK COMPANY
FINANCIAL REPORT
Q4/2025
END DATE: DECEMBER 31, 2025

Nghe An, January 2026

INDEX

<u>CONTENT</u>	<u>PAGE</u>
REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
BALANCE SHEET	4 - 5
REPORT ON BUSINESS PERFORMANCE	6
CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	8-20

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Hoang Mai Stone Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") submits this Report together with the Company's financial statements prepared for the fiscal period of Quarter 4/2025 ending December 31, 2025.

BOARD OF DIRECTORS, MANAGEMENT BOARD AND SUPERVISORY BOARD

The members of the Board of Directors, the Management Board, and the Audit Committee who managed the Company during the financial period ended December 31, 2025, and up to the date of this Report include:

Board of Directors:

Mr. Ta Huu Dien	Chairperson	Immunity on September 22, 2025
Ms. Vu Thi Hai Yen	Chairperson	Appointed on September 22, 2025
Mr. Nguyen Duy Anh	Member	
Mr. Nguyen Hai Trung	Member	

Board of Directors :

Mr. Nguyen Duy Anh	Manager
Mr. Nguyen Nhat Cuong	Vice president
Mr. Tran Huy Thang	Vice president

Supervisory Board:

Mr. Pham Xuan Tri	Prefect	Dismissal date: April 29, 2025
Mr. Nguyen Van Hieu	Prefect	Appointment dated April 29, 2025
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Member	Dismissal date: April 29, 2025
Mr. Thai Dinh Cuong	Member	Appointment dated April 29, 2025
Ms. Nguyen Thi Binh	Member	

EVENTS AFTER THE END OF THE FINANCIAL PERIOD

The Company's Board of Directors affirms that there are no other significant events after the end of the fiscal year that would have a material impact requiring adjustments or disclosures in the Company's Q4 2025 financial statements ended December 31, 2025.

RESPONSIBILITIES OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors is required to:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates in a reasonable and cautious manner;
- Clearly state whether appropriate accounting principles have been followed, and whether there are any material misapplications that need to be disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare financial statements on a going concern basis unless it is not possible to assume that the Company will continue to operate its business.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the financial statements.

The Company's Board of Directors is responsible for ensuring that accounting records are properly maintained to fairly reflect the Company's financial position at any given time and for ensuring that the Financial Statements comply with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and relevant legal regulations concerning the preparation and presentation of financial statements. In addition, the Board of Directors is also responsible for ensuring the security of the Company's assets and therefore takes appropriate measures to prevent and detect fraud and other misappropriation.



Nguyen Duy Anh

Manager

Nghe An, January 16, 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4/2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TẢN SẢN NGẮN HẠN	100		84.313.826.609	82.031.530.140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	270.184.612	120.159.113
1. Tiền	111		270.184.612	120.159.113
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.127.665.395	54.193.818.894
1. Phải thu khách hàng	131		14.604.642.363	28.576.208.456
2. Trả trước cho người bán	132		51.407.083.909	26.353.791.551
3. Các khoản phải thu khác	135	2	943.804.788	91.684.552
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(827.865.665)	(827.865.665)
IV. Hàng tồn kho	140		17.911.724.102	27.712.966.300
1. Hàng tồn kho	141	3	17.911.724.102	27.712.966.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.252.500	4.585.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	5		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	6	4.252.500	4.585.833
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.294.714.037	9.287.583.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.619.712.770	2.381.574.681
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.619.712.770	2.381.574.681
II. Tài sản cố định	220		5.675.001.267	6.709.636.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	5.675.001.267	6.709.636.914
- Nguyên giá	222		31.782.157.073	34.346.071.436
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(26.107.155.806)	(27.636.434.522)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
III. Tài sản dài hạn khác	260		0	196.371.769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9		196.371.769
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		92.608.540.646	91.319.113.504

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Quý 4/2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.127.709.194	13.706.711.738
I. Nợ ngắn hạn	310		10.161.636.944	12.255.021.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		533.226.807	3.150.117.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.133.626.904	170.717.500
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.590.851.077	3.416.874.831
4. Phải trả người lao động	314		3.495.070.017	2.907.966.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1.957.383.130	1.734.385.426
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		451.479.009	374.959.344
II. Nợ dài hạn	330		1.966.072.250	1.451.690.000
2. Phải trả dài hạn khác			80.000.000	80.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.886.072.250	1.371.690.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.480.831.452	77.612.401.766
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	80.480.831.452	77.612.401.766
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.124.440.000	56.124.440.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.213.000.000	9.213.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.143.391.452	12.274.961.766
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.973.309.101	6.241.908.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.170.082.351	6.033.053.286
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		92.608.540.646	91.319.113.504

Nghệ An, ngày 16 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4/2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	11.367.100.193	19.120.282.333	47.160.377.872	52.996.318.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.367.100.193	19.120.282.333	47.160.377.872	52.996.318.288
4. Giá vốn hàng bán	11	2	9.228.175.139	13.391.553.963	41.994.329.515	40.806.428.410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.138.925.054	5.728.728.370	5.166.048.357	12.189.889.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	46.177.637	52.617.960	47.251.522	105.901.345
7. Chi phí tài chính	22	4	5.091.392	-	6.431.232	112.214.795
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.091.392		6.431.232	112.214.795
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5	801.669.907	891.817.244	3.024.824.333	3.037.732.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.378.341.392	4.889.529.086	2.182.044.314	9.145.843.620
11. Thu nhập khác	31	6	35.833.332	35.833.332	2.458.148.143	135.277.772
12. Chi phí khác	32	7	16.954.232	790.867.931	542.071.614	1.046.867.931
13. Lợi nhuận khác	40		18.879.100	(755.034.599)	1.916.076.529	(911.590.159)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.397.220.492	4.134.494.487	4.098.120.843	8.234.253.461
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	282.834.945	1.330.048.380	928.038.492	2.201.200.175
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.114.385.547	2.804.446.107	3.170.082.351	6.033.053.286

Nghệ An, ngày 16 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh

BÁO CÁO LUU CHUYỄN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐÔ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.098.120.843	8.234.253.461
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.034.635.647	1.091.760.619
- Các khoản dự phòng	03		0	685.845.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		47.251.522	(105.901.345)
- Chi phí lãi vay	06		(6.431.232)	112.214.795
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.173.576.780	10.018.172.530
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.171.651.257)	(4.162.512.509)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.801.242.198	2.435.143.620
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(227.336.422)	(1.443.156.683)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		196.371.769	196.534.264
- Tiền lãi vay đã trả	13		6.431.232	(112.214.795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.856.224.279)	(1.986.863.259)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	20.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		76.519.665	(330.030.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		998.929.686	4.635.073.168
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		2.563.914.363	(152.656.400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(47.251.522)	109.539.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.516.662.841	(43.116.510)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	1.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(500.000.000)	(9.700.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.865.567.028)	(5.432.845.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.365.567.028)	(14.132.845.792)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		150.025.499	(9.540.889.134)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		120.159.113	9.661.048.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hộ đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	270.184.612	120.159.113

Nghệ An, ngày 16 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh

CHARACTERISTICS OF BUSINESS OPERATIONS

1.1 Forms of capital ownership

Hoang Mai Stone Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") operates under Business Registration Certificate No. 2901437166, amended for the seventh time on July 28, 2025, issued by the Department of Planning and Investment of Nghe An Province. The Company's head office is located at Tan Thanh Hamlet, Quynh Thien Ward, Hoang Mai Town, Nghe An Province. The registered capital stated in the Company's Business Registration Certificate is: VND 56,124,440,000 (Fifty-six billion, one hundred twenty-four million, four hundred forty thousand dong).

1.2 Main business activities

- Extraction of stone, sand, gravel, clay, and kaolin;
- Manufacture of metal tanks, containers and storage vessels;
- Manufacture of boilers (excluding central heating boilers)
- Restaurants and mobile food service establishments;
- Construction of other civil engineering works;
- Casting iron and steel;
- Wholesale of machinery, equipment and other machine parts;
- Mechanical processing, metal treatment and coating;
- Repairing machinery and equipment;
- Wholesale trade of metals and metal ores;
- Short-term accommodation services;
- Construction of railway and road infrastructure;
- Architectural and related engineering consulting activities (Design of transportation infrastructure; Construction supervision and completion of bridges and railways, bridges and roads; consulting on the preparation of investment projects for construction works)
- Demolition;
- Installation of industrial machinery and equipment;
- Install the electrical system;
- Road freight transport;
- Prepare the site;
- Manufacture of concrete and products from cement and gypsum;
- Manufacture of metal components;
- Metal forging, stamping, pressing and rolling; powder metallurgy;
- Repairing electrical equipment;
- Wholesale of other building materials and installation equipment;
- Maintenance and repair of automobiles and other motor vehicles;
- Other road passenger transport;
- Warehousing and goods storage;
- Loading and unloading goods;
- Leasing of machinery, equipment and other tangible goods;
- Wholesale of solid, liquid, and gaseous fuels and related products;
- Sauna, massage and similar health-enhancing services (excluding sports activities)./.

1. FINANCIAL STATEMENT BASIS AND ACCOUNTING PERIOD

2.1 Basis for preparing financial statements

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), at historical cost, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System, and other applicable accounting regulations in Vietnam.

2.2 Accounting period

The Company's accounting year begins on January 1st and ends on December 31st of the Gregorian calendar year.

This financial report was prepared for the fiscal year ended December 31, 2025 .

2. MAIN ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in preparing its financial statements:

3.1 Accounting estimates

The preparation of financial statements complies with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System, requiring management to make estimates and assumptions affecting reported figures on liabilities, assets, and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements, as well as reported figures on revenue and expenses throughout the financial period. Actual business results may differ from the estimates and assumptions made.

3.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, cash in transit, collateral, short-term investments, or highly liquid investments. Highly liquid assets are those that can be converted into a defined amount of cash within less than three months and carry little risk associated with fluctuations in their conversion value.

3.3 Accounts receivable and provisions for bad debts

Provisions for doubtful receivables are established in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, of the Ministry of Finance guiding the regime for establishing and using provisions for inventory devaluation, losses on financial investments, bad debts, and product, goods, and construction warranty at enterprises. Accordingly, the Company is permitted to...

Provisions are made to cover the lost value of overdue receivables, and receivables that are not yet overdue but may be difficult to collect due to the debtor's inability to pay.

3.4 Inventory

Inventory is determined on the basis of the lower of cost and net realizable value. The cost of inventory includes the direct material costs, direct labor costs, and manufacturing overhead (if any) to bring the inventory to its current location and condition. The cost of inventory is determined using the weighted average method. Net realizable value is determined by the estimated selling price minus the costs to complete the sale, along with any marketing, selling, and distribution expenses incurred.

3. MAIN ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.4 Inventory (Continued)

Regarding inventory, it represents work-in-progress production costs, primarily for unfinished construction projects where revenue has not yet been recognized. These work-in-progress production costs are accumulated based on direct costs incurred at the construction sites.

Inventory accounting method: perpetual inventory method.

The provision for inventory devaluation is established in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, of the Ministry of Finance. Accordingly, the Company is allowed to establish a provision for devaluation of obsolete, damaged, or substandard inventory if the actual value (original cost) of the inventory is higher than the market price at the end of the accounting period.

3.5 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are presented at their original cost and accumulated depreciation.

The original cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other costs directly related to bringing the fixed asset into a ready-to-use condition.

For fixed assets that have been put into use but have not yet been officially settled, the original cost of the fixed asset will be temporarily increased and depreciation will be calculated. When the official settlement is made, the original cost and depreciation will be adjusted accordingly.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful life. The specific depreciation periods are as follows:

Fixed assets group	Usage time (years)
Houses, buildings	6 - 25
Machinery and equipment	8
Transportation and transmission	8
Management equipment, tools and other fixed assets	3

3.6 Investment and depreciation properties

Investment properties are real estate assets used by the Company for the purpose of operating leases. Investment properties are recorded at cost, based on their original cost and accumulated depreciation. The depreciation period is determined to be equivalent to that of similar fixed assets.

3.7 Accounting for investments in joint ventures and associated companies.

The value of the Company's investments in joint ventures and associated companies is recorded and reflected at cost. Annual profits distributed from joint ventures in which the Company has invested are reflected in financial income. In the event that the joint ventures incur losses, the Company will consider making provisions for impairment of long-term financial investments in accordance with current regulations.

3.8 Long-term upfront costs

Long-term prepaid expenses primarily consist of the remaining value of tools and equipment that do not qualify as fixed assets, but are assessed as having the potential to generate future economic benefits with a useful life of more than one year. These expenses are capitalized as long-term prepaid expenses and allocated to production and business costs over two years.

3. MAIN ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)**3.9 Record revenue and expenses.**

Revenue from the sale of goods and services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined and the Company is able to obtain economic benefits from the transaction. Revenue from the sale of goods and services is recognized when the goods have been delivered and ownership transferred to the buyer, or when the service has been performed for the customer and payment has been received. For cases where the provision of services spans multiple accounting periods, revenue is determined based on the portion of work actually completed during the period.

Construction revenue is determined when the project is completed, finalized, handed over to the client, and the client accepts payment. For projects with multiple components and partial acceptance, revenue is recognized for each completed component (or part of the work) based on the work volume acceptance report confirmed by the investor.

For completed works or work items with a Class A - B acceptance certificate but not yet paid, and the Company has not yet gathered all related costs to ensure compliance with the matching principle, revenue will not be recognized.

The cost of goods sold for the period is determined by the Company in accordance with the guidelines in Notice No. 1378/TB/CTĐS-TCKT dated December 4, 2009. Accordingly, the total cost of goods sold for the period is determined based on the ratio of revenue (cumulative) to the value of the project (excluding tax), including the total completed work volume of the Company and subcontractors (already paid) from the start of construction to the time of cost determination, multiplied by the accumulated work-in-progress production costs. The cost of goods sold for the period is the total cost of goods sold up to this period minus the cost of goods sold up to the previous period.

Financial income includes annual profit distributions (if any) from joint ventures and associated companies in which the Company has invested capital, and interest on bank deposits recognized on an accrual basis, determined based on the balances of bank deposit accounts and the interest rates applied to each period by the banks.

Production and business expenses incurred and related to revenue generation during the period are compiled based on actual and estimated costs within the accounting period.

3.10 Foreign currency

Transactions denominated in foreign currencies are converted using the exchange rate prevailing on the date the transaction occurs. Exchange rate differences arising from these transactions are accounted for in the Income Statement.

The balances of cash assets and accounts receivable and payable denominated in foreign currency at the end of the accounting period are converted using the average interbank exchange rate published by the State Bank of Vietnam on that date. Exchange rate differences arising from the revaluation of these accounts are accounted for in the business results for the year. Profits arising from the revaluation of foreign currency-denominated accounts receivable and cash are not used for distribution.

3.11 Borrowing costs

Borrowing costs directly related to the purchase, construction, or production of assets that require a relatively long time to complete and put into use or operation are added to the asset's cost (capitalized) until the asset is put into use or operation.

M.S.D.N: 29
C

3. MAIN ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

3.11 Borrowing Costs (Continued)

Income arising from temporary investments in loans is recorded as a reduction in the original cost of the related assets.

All other interest expenses are recognized in the Statement of Income when incurred.

3.12 Taxes and other payments due to the State.

Input VAT is accounted for using the deduction method.

The company's sales are primarily subject to an output VAT rate of 10%.

The corporate income tax rate currently applied is 20%.

Other taxes are applied in accordance with current tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.172.421	3.264.419
Tiền gửi ngân hàng	269.012.191	116.894.694
Tổng cộng	270.184.612	120.159.113

5. ACCOUNTS RECEIVABLE FROM CUSTOMERS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.604.642.363	16.669.712.456
- Công ty cổ phần ĐS Quảng Bình		1.715.820.868
- Công ty cổ phần ĐS Nghệ Tĩnh	3.321.816.744	5.398.011.134
- Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa	5.369.341.880	4.601.502.040
- Công ty cổ phần ĐS Hà Hải	2.051.626.124	
- Công ty cổ phần ĐS Nghĩa Bình	1.176.300.774	1.426.934.534
- Công ty cổ phần ĐS Hà Ninh	622.534.665	758.071.165
- Công ty cổ phần ĐS Hà Hải - XNXLCT		1.281.571.200
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.402.398.274	1.487.801.515
- Công ty CP xây dựng thương mại Long Bình	660.623.902	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-
- Tổng công ty công trình đường sắt		11.906.496.000
Tổng cộng	14.604.642.363	28.576.208.456

6. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khác	943.804.788	91.684.552
Tổng cộng	943.804.788	91.684.552

7. INVENTORY

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.225.340.931	2.928.840.088
Công cụ dụng cụ	8.295.430	14.091.930
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.212.358.161	15.410.914.721
Thành phẩm tồn kho	4.465.729.580	9.359.119.561
Tổng cộng	17.911.724.102	27.712.966.300

FINANCIAL REPORT

For the fiscal period ending December 31, 2025

8. INCREASE OR DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phuong tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tai ngày 01/01/2025	9.106.365.180	20.024.031.882	5.175.765.283	39.909.091	34.346.071.436
- Tăng do mua mới					2.563.914.363
- Thanh lý, nhượng bán		2.563.914.363			
Tai ngày 31/12/2025	9.106.365.180	17.460.117.519	5.175.765.283	39.909.091	31.782.157.073
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tai ngày 01/01/2025	5.349.641.523	18.758.287.988	3.488.603.920	39.909.091	27.636.434.522
- Trích KH trong năm	522.674.920	342.651.403	169.309.324		1.034.635.647
- Thanh lý, nhượng bán		2.563.914.363			2.563.914.363
Tai ngày 31/12/2025	5.872.316.443	16.537.025.028	3.657.913.244	39.909.091	26.107.155.806
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Tai ngày 01/01/2025	3.756.723.657	1.265.743.894	1.687.161.363	-	6.709.636.914
Tai ngày 31/12/2025	3.234.048.737	923.092.491	1.517.852.039	-	5.675.001.267

9. PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	4.252.500	4.585.833
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.252.500	4.585.833
Dài hạn	-	196.371.769
Quyền khai thác		196.371.769
Tổng cộng	4.252.500	200.957.602

10. TAXES AND OTHER PAYMENTS DUE TO THE STATE.

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	448.588.087	951.439.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.038.492	1.856.224.279
Thuế tài nguyên	95.250.200	154.822.200
Tiền thuê đất, thuê nhà đất		
Thuế TNCN, thuế khác	97.891.542	9.765.559
Các loại phí, lệ phí khác	21.082.756	444.622.837
Thuế, phí, lệ phí khác phải nộp Ngân sách		
Tổng cộng	1.590.851.077	3.416.874.831

11. OTHER PAYABLES AND LIABILITIES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	28.642.388	88.090.525
Bảo hiểm xã hội	124.866.560	129.048.202
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.803.874.182	1.517.246.699
Tổng cộng	1.957.383.130	1.734.385.426

12. LOANS AND FINANCIAL LEASES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	500.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam		
Vay CBCNV nội bộ Công ty		500.000.000
Tổng cộng	-	500.000.000

13. EQUITY**13.1 Details of owner's investment capital**

The registered capital of the Company as stated in its Business Registration Certificate is VND 56,124,440,000. The situation regarding contributing members and the amount of capital contributed as of December 31, 2025 is as follows:

Thành viên góp vốn	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP TCT	30.750.000.000	54,79%	30.750.000.000	54,79%
Công trình đường sắt				
Các cổ đông khác	25.374.440.000	45,21%	25.374.440.000	45,21%
Tổng cộng:	56.124.440.000	100,00%	56.124.440.000	100,00%

13. EQUITY (CONTINUED)

13.2 Table of changes in equity

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	38.124.440.000				38.124.440.000
- Tăng vốn trong năm trước	18.000.000.000				18.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần		9.213.000.000			9.213.000.000
- Lãi trong năm trước				12.274.961.766	12.274.961.766
Tại ngày 31/12/2025	56.124.440.000	9.213.000.000	-	12.274.961.766	77.612.401.766
Tại ngày 01/01/2025	56.124.440.000	9.213.000.000	-	12.274.961.766	77.612.401.766
- Lãi trong năm nay				3.170.082.351	3.170.082.351
- Phân phối lợi nhuận				(301.652.665)	(301.652.665)
- Giảm khác				-	-
Tại ngày 31/12/2025	56.124.440.000	9.213.000.000	-	15.143.391.452	80.480.831.452

14. NET REVENUE FROM SALES AND SERVICES

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.160.377.872	52.996.318.288
Trong đó:		
Doanh thu xây lắp	28.198.303.105	27.866.955.538
Doanh thu sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	18.962.074.767	25.129.362.750
Tổng cộng	47.160.377.872	52.996.318.288

15. COST OF GOODS SOLD

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xây lắp	28.198.303.105	21.079.249.137
Giá vốn sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	13.796.026.410	19.727.179.273
Tổng cộng	41.994.329.515	40.806.428.410

16. FINANCIAL OPERATING REVENUE

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.251.522	105.901.345
Tổng cộng	47.251.522	105.901.345

17. FINANCIAL COSTS

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	6.431.232	112.214.795
Tổng cộng	6.431.232	112.214.795

18. BUSINESS MANAGEMENT COSTS

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.752.457.592	1.463.403.898
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.415.185	110.287.260
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	566.150.057	460.282.074
Thuế và các khoản lê phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.657.024	842.305.857
Chi phí khác bằng tiền	64.144.475	158.453.719
Tổng cộng	3.024.824.333	3.037.732.808

19. OTHER INCOME

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.314.814.815	
Thu nhập khác	143.333.328	135.277.772
Tổng cộng	2.458.148.143	135.277.772

20. OTHER EXPENSES

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí khác	542.071.614	1.046.867.931
Tổng cộng	542.071.614	1.046.867.931

21. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.098.120.843	8.234.253.461
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>		-
- <i>Công: Các khoản chi không được khấu trừ</i>	542.071.614	1.046.867.931
Thu nhập chịu thuế	4.640.192.457	9.281.121.392
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	928.038.492	2.201.200.175

22. COMPARATIVE DATA

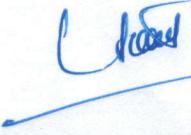
The comparative figures are those from the audited financial statements prepared for the fourth quarter of 2024, ending December 31, 2024, and the audited financial statements for the fiscal year ending December 31, 2024, of the company.

Nghe An, January 16, 2026

CREATE A CHART


Nguyen Trong Thanh

CHIEF COUNTANT


Nguyen Trong Thanh




Nguyen Duy Anh

Nghe An, January 19, 2026

No. 02-2026/CV-HMR
 Subject: Explanation of Net
 Profit Difference in Q4/2025
 Financial Statements

Dear: - State Securities Commission
 - Hanoi Stock Exchange

- Based on the provisions of Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC of the Ministry of Finance "Guidelines for disclosing information on the stock market".
- Based on the Q4 2025 financial report and the actual situation of Hoang Mai Stone Joint Stock Company.

Hoang Mai Stone Joint Stock Company would like to explain the fluctuations in after-tax profit in the Q4 2025 financial report compared to the same period as follows:

No.	TARGETS	2024 (VND)	2025 (VND)	Difference (VND)	% Increase/Decrease
1	The company's after-tax profit	2,804,446,107	1,114,385,547	(1,690,060,560)	-60%

Reason :

- Increased input costs:** Due to price fluctuations in construction materials, the cost of goods sold has increased significantly, resulting in lower profit margins on construction projects compared to the same period last year.
- Revenue decreased:** Some ongoing construction projects have not yet completed the acceptance and payment procedures with the investor, leading to a decrease in revenue recorded during the period compared to Q4/2024.

We affirm that the information provided above is true and accurate, and we are fully liable under the law for the content of the information published.

We respectfully submit this report to your esteemed agency and investors./.

Recipient :

- As above;
- Board of Directors report
- Save TC-KT

HOANG MAI STONE JOINT STOCK COMPANY



Nguyễn Duy Anh